

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Việt	Ủy viên
Ông Ngô Hữu Hùng	Ủy viên
Ông Hà Đăng Luyện	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Bích Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Đỗ Kim Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Văn Thiệt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Tiêu Văn Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Phước Cao	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018



Số: 687/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho một số khoản phải thu từ các công ty trong Tập đoàn Mai Linh. Việc hoàn nhập này là chưa phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 7 tháng 12 năm 2009. Nếu Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư 228 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thì chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ lần lượt tăng và giảm với cùng số tiền ước tính là 6.846.488.318 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày sẽ lần lượt tăng và giảm với cùng số tiền ước tính là 6.846.488.318 đồng.

00-00
NHÂN
IG TY
KIỂM HƯ
OITT
I NAM
P. HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH") với giá trị khoản đầu tư được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.509.114.176 đồng (MSH là Công ty liên kết). Tổng Công ty chưa ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH dựa trên giá trị tài sản thuần của MSH tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc chưa ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ đó. Nếu Tổng Công ty thực hiện việc ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ lần lượt giảm với cùng số tiền ước tính là 28.058.883.630 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20.853.805.968 đồng). Đồng thời, chỉ tiêu "Phần lỗ trong công ty liên kết" và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày sẽ lần lượt tăng và giảm với cùng số tiền ước tính là 7.205.077.662 đồng (năm 2016: 1.399.929.026 đồng).

Theo đó, nếu Tổng Công ty hạch toán đầy đủ hai khoản mục chi phí nêu trên, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là lỗ 9.679.124.588 đồng.

Ngoài ra, giá trị tài sản thuần của MSH cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm khoản ước tính dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư có tổng giá trị là 82.500.000.000 đồng mà MSH đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ ("BOT Phú Mỹ"). Việc không ghi nhận khoản chi phí dự phòng ước tính cho khoản đầu tư tại BOT Phú Mỹ nói trên vào giá trị tài sản thuần của MSH xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ đó. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến BOT Phú Mỹ để xác định ảnh hưởng (nếu có) đến tài sản thuần của MSH tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh thêm đối với giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết là MSH hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (Công ty mẹ), Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (Bên liên quan) và Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã đồng ý hợp nhất với nhau để tạo thành một công ty chung. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Hồng Quân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2014-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.567.802.171	117.830.558.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.848.705.330	13.769.294.904
1. Tiền	111	4	9.848.705.330	13.769.294.904
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.680.740.783	84.053.142.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.331.999.678	10.900.252.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.795.531.619	2.770.651.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	129.565.057.184	74.531.702.626
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(3.011.847.698)	(6.149.463.914)
III. Hàng tồn kho	140	8	4.744.195.956	5.170.981.588
1. Hàng tồn kho	141		4.794.799.697	5.251.250.277
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.603.741)	(80.268.689)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.294.160.102	14.837.139.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9.861.677.366	9.473.642.358
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.201.706.310	5.088.405.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	230.776.426	275.091.723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.979.155.434	772.829.274.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		266.126.220	3.181.362.930
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	279.607.153
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	266.126.220	2.901.755.777
II. Tài sản cố định	220		672.564.042.461	688.459.315.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	649.991.715.761	665.886.988.845
- Nguyên giá	222		1.042.861.865.034	974.102.817.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(392.870.149.273)	(308.215.828.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	22.572.326.700	22.572.326.700
- Nguyên giá	228		22.572.326.700	22.572.326.700
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.587.428.912	23.965.471.435
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.587.428.912	23.965.471.435
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37.509.114.176	38.189.114.176
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	37.509.114.176	37.509.114.176
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	680.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.052.443.665	19.034.010.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.622.796.602	13.064.877.481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		556.200.841	556.200.841
3. Lợi thế thương mại	269	15	12.873.446.222	5.412.932.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		908.546.957.605	890.659.833.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		801.301.600.990	782.807.529.239
I. Nợ ngắn hạn	310		360.874.216.883	348.731.946.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.899.549.920	61.348.733.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	239.883.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.661.041.244	8.092.920.441
4. Phải trả người lao động	314		12.673.095.294	16.990.924.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.236.562.388	3.996.521.085
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		238.403.909	92.704.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	60.722.267.806	31.549.895.781
8. Vay ngắn hạn	320	20	247.147.053.322	226.237.694.899
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		296.243.000	182.668.000
II. Nợ dài hạn	330		440.427.384.107	434.075.582.631
1. Phải trả người bán dài hạn	331		99.426.119	57.730.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	199.214.201.368	133.628.576.346
3. Vay dài hạn	338	21	241.058.042.120	300.331.341.535
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		55.714.500	57.934.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.245.356.615	107.852.304.322
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	107.245.356.615	107.852.304.322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.792.610.000	92.792.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.792.610.000	92.792.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		289.330.000	289.330.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		229.528.916	229.528.916
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.280.457.066	14.532.612.477
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.865.055.877	7.969.030.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.415.401.189	6.563.581.784
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	1.653.430.633	8.222.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		908.546.957.605	890.659.833.561



Dương Trung Tình
Người lập biểu



Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng





Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		649.084.810.521	665.803.497.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		139.521.053	100.063.159
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	648.945.289.468	665.703.434.690
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	26	549.198.245.223	560.076.570.036
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.747.044.245	105.626.864.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.273.834.766	2.296.171.821
7. Chi phí tài chính	22	28	49.561.263.099	47.775.262.735
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.024.983.958	47.505.972.582
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	29	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		23.710.874.376	19.400.154.654
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.063.583.886	41.720.419.965
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(9.314.842.350)	(972.800.879)
12. Thu nhập khác	31		17.141.537.127	13.374.825.726
13. Chi phí khác	32		1.163.068.811	4.048.615.442
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	15.978.468.316	9.326.210.284
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.663.625.966	8.353.409.405
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.291.184.574	2.220.300.990
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		4.372.441.392	6.133.108.415
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		4.415.401.189	6.563.581.784
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	23	(42.959.797)	(430.473.369)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	357	621



Dương Trung Tình
Người lập biểu



Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng



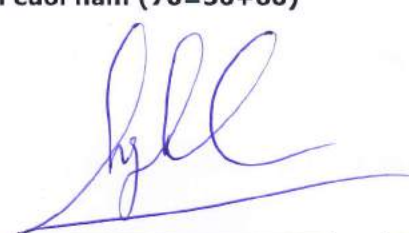


Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.663.625.966	8.353.409.405
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	125.147.238.680	115.416.744.803
Các khoản dự phòng	03	(3.167.281.164)	976.562.524
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.032.409.391)	(11.170.758.948)
Chi phí lãi vay	06	49.024.983.958	47.505.972.582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	162.636.158.049	161.081.930.366
Thay đổi các khoản phải thu	09	(35.030.122.886)	(12.428.932.128)
Thay đổi hàng tồn kho	10	456.450.580	(145.591.162)
Thay đổi các khoản phải trả	11	79.404.973.891	5.338.887.521
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.160.404.441	(1.925.115.938)
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.721.203.359)	(47.466.527.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.216.183.386)	(1.794.510.048)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(986.425.000)	(800.106.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	159.704.052.330	101.860.034.693
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(105.228.691.970)	(168.149.103.948)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	31.196.658.442	14.948.812.388
3. Tiền chi cho vay	23	-	(4.446.472.853)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.694.199.909)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.088.913.927	1.304.47.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.637.319.510)	(154.341.916.580)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	413.388.093.805	411.900.145.297
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(497.196.425.794)	(354.183.007.167)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.178.990.405)	(826.351.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.987.322.394)	56.890.786.330
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.920.589.574)	4.408.904.443
Tiền đầu năm	60	13.769.294.904	9.360.390.461
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	9.848.705.330	13.769.294.904


 Dương Trung Tình
 Người lập biểu


 Đoàn Triệu Chu Luân
 Kế toán trưởng


 Võ Thành Nhân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con cụ thể được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tên giao dịch quốc tế là Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là "MLC", tiền thân là Công ty Cổ phần Mai Linh Đà Nẵng được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 2000, theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 16 tháng 4 năm 2012, Công ty mẹ đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0400382219 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13 tháng 11 năm 2015.

Công ty mẹ đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 694/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2010. Mã chứng khoán của Công ty mẹ là "MNC", bắt đầu giao dịch từ ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92.792.610.000 đồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (viết tắt là "MLG") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 752 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.162).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty mẹ có các chi nhánh và công ty con sở hữu trực tiếp sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung - Chi nhánh Du Lịch	Số 92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	
Tên công ty con sở hữu trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, Phường Phú Hải, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Số 169 Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lễ, Thị Xã Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế (*)	177 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Số 206 Lý Thường Kiệt, Phường Sơn Phong, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi

Tên công ty con sở hữu trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Số 28, Hà Huy Tập, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Số 33A, Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Số 97D, Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Số 147, Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng (**)	Số 67, Loseby, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng	Dịch vụ taxi

(*) Ngày 02 tháng 11 năm 2015, theo Nghị quyết số 42/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế (Công ty con) đã nhận chuyển nhượng toàn bộ 100% vốn điều lệ của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Thành Đô Huế. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thành Đô Huế là 6.210.000.000 đồng, giá mua là 6.000.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển nhượng vốn góp. Công ty TNHH Thành Đô Huế đã ngưng hoạt động tại thời điểm được chuyển nhượng về Công ty TNHH Mai Linh Huế. Bản chất của việc Công ty TNHH Mai Linh Huế nhận chuyển nhượng vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Thành Đô Huế là để mua lại tài sản cố định của Công ty TNHH Thành Đô Huế.

(**) Trong năm 2017, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 11/2017/NQ-MLMT ngày 7 tháng 8 năm 2017, Công ty mẹ đã thực hiện nhận chuyển nhượng thêm 45.600 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng với giá mua là 300.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 13.680.000.000 đồng. Theo đó, Công ty mẹ hiện đang nắm giữ 52.400 cổ phần, tương đương 77,06% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.800 cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ sở hữu). Theo đó, Công ty mẹ ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng là đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, Tổng Công ty hoạt động bình thường và không có sự kiện phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ việc thực hiện phương án hợp nhất "Một Mai Linh" như trình bày tại Thuyết minh số 2 và nhận chuyển nhượng thêm cổ phần từ Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng như trình bày ở trên.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế; và
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ.



Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo phương án hợp nhất "Một Mai Linh" được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và hợp đồng hợp nhất ký ngày 23 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (Công ty mẹ), Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (Bên liên quan) và Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung đã đồng ý hợp nhất với nhau để tạo thành một công ty chung. Theo quy định của hợp đồng hợp nhất và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014, sau khi Công ty hợp nhất được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, phương án hợp nhất vẫn đang trong quá trình thực hiện và chờ phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, việc chuyển một đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập thành một đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc ngược lại vẫn được coi là hoạt động liên tục. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

1-00
ÁNH
TY
HỮU
TT
AM
5C

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 20

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tiến hành trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá gốc của các xe ô tô trong quá trình đăng ký quyền sở hữu và chưa sẵn sàng sử dụng. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ dịch vụ taxi và các dịch vụ liên quan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	6.619.873.440	4.514.858.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.228.831.890	9.013.736.460
Tiền đang chuyển	-	240.700.124
	9.848.705.330	13.769.294.904

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Mai Đăng Khoa	1.200.000.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	-	1.087.486.257
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	6.131.999.678	9.812.766.546
	7.331.999.678	10.900.252.803

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	129.565.057.184	74.531.702.626
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	119.897.226.534	68.712.220.903
Tạm ứng	3.482.469.745	3.493.250.560
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	21.500.000
Phải thu hỗ trợ kinh phí hoạt động xe buýt (*)	4.185.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.994.360.905	2.304.731.163
b. Dài hạn	266.126.220	2.901.755.777
Ký quỹ, ký cược dài hạn	265.621.740	198.574.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	504.480	2.703.181.777
	129.831.183.404	77.433.458.403

(*) Phải thu hỗ trợ kinh phí hoạt động xe buýt thể hiện khoản hỗ trợ kinh phí hoạt động xe buýt năm 2016 cho Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi theo Thông báo quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động xe buýt năm 2016 số 251/TB-AGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2017 ban hành bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Số tiền VND
Số dư đầu năm trước	5.172.901.390
Trích dự phòng trong năm	976.562.524
Số dư đầu năm nay	6.149.463.914
Hoàn nhập dự phòng trong năm (*)	(3.137.616.216)
Số dư cuối năm nay	3.011.847.698



CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(*) Trong năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho một số khoản phải thu từ các công ty trong Tập đoàn Mai Linh vì các khoản phải thu này sẽ được thu hồi thông qua việc cần trừ công nợ từ quá trình hợp nhất "Một Mai Linh" của Tập đoàn Mai Linh như được trình bày ở Thuyết minh số 2.

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi có giá trị lớn bao gồm:

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	Tại ngày cuối năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Từ 1 đến trên 3 năm Mai Linh		2.467.423.969	2.467.423.969	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Từ 1 đến trên 3 năm	90.122.973	63.086.081	27.036.892
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh - Chi nhánh Đông Bắc Bộ	Trên 3 năm	38.081.032	38.081.032	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh - Chi nhánh Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	Trên 3 năm	8.700.000	8.700.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Taxi 30	Trên 3 năm	150.000.000	150.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Trên 3 năm	200.000.000	200.000.000	-
Công ty Cổ phần KVC Việt Nam	Trên 3 năm	10.423.000	10.423.000	-
Công ty Kiến Trúc Delta	Trên 3 năm	43.146.000	43.146.000	-
Khác	Trên 3 năm	30.987.616	30.987.616	-
		3.038.884.590	3.011.847.698	27.036.892

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho bao gồm công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế các loại dùng cho việc sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	9.861.677.366	9.473.642.358
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	165.679.705	112.390.331
Chi phí bảo hiểm	4.297.656.715	4.713.950.437
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	164.336.341	140.339.997
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.234.004.605	4.506.961.593
b. Dài hạn	10.622.796.602	13.064.877.481
Chi phí sửa chữa tài sản	40.149.994	378.236.600
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.207.930.824	4.932.514.221
Chi phí văn phòng bến bãi	180.499.995	851.074.598
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.194.215.789	6.903.052.062
	20.484.473.968	22.538.519.839

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	432.826	-	432.826	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.124.180	7.793.246	51.798.717	217.118.709
Thuế thu nhập cá nhân	13.534.717	4.847.367	7.224.367	11.157.717
Các loại thuế khác	-	2.500.000	-	2.500.000
	275.091.723	12.640.613	61.955.910	230.776.426

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	17.406.916.873	2.508.190.645	1.716.195.236	951.791.636.401	679.878.360	974.102.817.515
Tăng trong năm	-	-	52.600.000	86.046.325.403	-	86.098.925.403
Tăng khác (*)	-	-	-	65.003.656.900	-	65.003.656.900
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(82.342.534.784)	-	(82.342.534.784)
Giảm khác	-	-	-	(1.000.000)	-	(1.000.000)
Số dư cuối năm	17.406.916.873	2.508.190.645	1.768.795.236	1.020.498.083.920	679.878.360	1.042.861.865.034

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	5.900.566.299	481.435.280	1.021.063.242	300.326.677.708	486.086.141	308.215.828.670
Khấu hao trong năm	853.837.281	135.783.260	241.163.485	122.573.931.370	113.548.380	123.918.263.776
Tăng khác (*)	150.000.000	-	19.724.995	16.707.203.638	-	16.876.928.633
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.140.871.806)	-	(56.140.871.806)
Số dư cuối năm	6.904.403.580	617.218.540	1.281.951.722	383.466.940.910	599.634.521	392.870.149.273

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày cuối năm	10.502.513.293	1.890.972.105	486.843.514	637.031.143.010	80.243.839	649.991.715.761
Tại ngày đầu năm	11.506.350.574	2.026.755.365	695.131.994	651.464.958.693	193.792.219	665.886.988.845

(*) Tăng khác thể hiện số tăng nguyên giá và khấu hao lũy kế của tài sản cố định do hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng kể từ ngày Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng trở thành công ty con của Công ty mẹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Tổng Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 611.512.926.757 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 510.531.967.136 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của các tài sản cố định là phương tiện vận tải đã cam kết bán cho các bên cá nhân hợp tác kinh doanh khi hợp đồng hợp tác kinh doanh đáo hạn là 288.503.446.715 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 92.696.650.434 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là đồng 61.347.056.201 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 42.313.089.138 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao theo quy định hiện hành) của bốn (04) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: năm (05)) lô đất khác nhau tại Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp các quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá gốc của các xe ô tô taxi trong quá trình đăng ký quyền sở hữu và chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	56.224.433.000	56.224.433.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư	(18.715.318.824)	(18.715.318.824)
	37.509.114.176	37.509.114.176

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	Nha Trang - Khánh Hòa	25,08%	25,08%	Kinh doanh dịch vụ taxi

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán của MSH cho năm 2017 nên Ban Tổng Giám đốc không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính của MSH để làm cơ sở ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH dựa theo giá trị tài sản thuần của MSH tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	11.565.624.990
Tăng trong năm (*)	8.689.488.651
Số cuối năm	20.255.113.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	6.152.692.515
Phân bổ trong năm	1.228.974.904
Số cuối năm	7.381.667.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	5.412.932.475
Số cuối năm	12.873.446.222

(*) Tăng trong năm thể hiện giá trị lợi thế thương mại tăng thêm từ việc đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng như trình bày tại Thuyết minh số 1.

1125
 CHỈ K
 CÔNG
 H NH
 EL*
 VIỆ
 76

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan (xem Thuyết minh 34)	1.303.956.500	3.542.220.712
Xí Nghiệp Toyota Đà Nẵng - Công ty Cổ Phần Phú Tài	-	45.359.500.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	3.549.000.000	-
- TNHH Một thành viên		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	14.046.593.420	12.447.012.288
	18.899.549.920	61.348.733.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.909.979.925	43.676.047.225	40.478.074.478	7.107.952.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.583.900	2.291.184.574	1.216.183.386	2.456.585.088
Thuế thu nhập cá nhân	1.182.901.610	5.698.333.273	4.989.888.136	1.891.346.747
Các loại thuế khác	1.618.455.006	7.824.075.912	6.237.374.181	3.205.156.737
	8.092.920.441	59.489.640.984	52.921.520.181	14.661.041.244

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước tiền lương, thưởng	4.387.985.510	2.538.390.250
Chi phí phải trả lãi vay	764.025.736	460.245.137
Chi phí phải trả khác	1.084.551.142	997.885.698
	6.236.562.388	3.996.521.085

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	60.722.267.806	31.549.895.781
Kinh phí công đoàn	1.983.231.318	1.672.362.189
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.471.076.827	2.892.708.865
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	20.331.845.219	4.744.953.085
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị rửa xe	2.930.777.432	2.478.991.352
Thu hộ nhà đầu tư hợp tác xe kinh doanh taxi	9.215.718.872	4.739.885.078
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.890.395.642	2.906.248.975
Phải trả tiền đặt cọc xe hợp tác kinh doanh (*)	14.924.062.798	9.024.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.975.159.698	3.090.046.237
b. Dài hạn	199.214.201.368	133.628.576.346
Phải trả tiền đặt cọc xe hợp tác kinh doanh (*)	164.872.951.924	97.605.319.766
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	28.172.155.472	32.323.841.135
Phải trả dài hạn khác	6.169.093.972	3.699.415.445
	259.936.469.174	165.178.472.127

(*) Phải trả tiền đặt cọc xe hợp tác kinh doanh thể hiện khoản nhận tiền ký quỹ không có lãi suất cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư và được phân loại ngắn hạn, dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(**) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản nhận ký quỹ, ký cược không có lãi suất của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc; và các khoản ký quỹ mở thẻ "Mailinh Customer Club" ("MCC") của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LĨNH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng	61.602.065.637	61.602.065.637	242.132.143.062	230.508.489.108	73.225.719.591	73.225.719.591
Vay ngắn hạn thương mại	21.128.740.708	21.128.740.708	26.309.258.600	32.008.052.783	15.429.946.525	15.429.946.525
Vay ngắn hạn cá nhân	110.298.709.531	110.298.709.531	124.529.379.209	110.522.328.070	124.305.760.670	124.305.760.670
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	32.608.179.023	32.608.179.023	30.701.329.241	29.123.881.728	34.185.626.536	34.185.626.536
Vay ngắn hạn khác	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
	226.237.694.899	226.237.694.899	424.272.110.112	403.362.751.689	247.147.053.322	247.147.053.322

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước để tài trợ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay này (xem các Thuyết minh 11 và 12). Các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 7,5%/năm đến 8,7%/năm (năm 2016: từ 7%/năm đến 9%/năm) và có thời hạn từ 4 đến 6 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cá nhân thế hiện các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam để tài trợ vốn lưu động, có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,87%/tháng đến 1%/tháng (năm 2016: từ 0,87%/tháng đến 1%/tháng).

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng	355.981.317.827	355.981.317.827	149.043.257.941	179.718.538.949	325.306.036.819	325.306.036.819
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên	87.256.912.262	87.256.912.262	41.347.825.199	54.361.344.954	74.243.392.507	74.243.392.507
	443.238.230.089	443.238.230.089	190.391.083.140	234.079.883.903	399.549.429.326	399.549.429.326

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
142.906.888.554
- Số phải trả sau 12 tháng
300.331.341.535

158.491.387.206
241.058.042.120



Vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam để đầu tư xe ô tô cho kinh doanh dịch vụ taxi. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (xem Thuyết minh số 11) và có thời hạn vay từ 48 tháng cho tới 96 tháng với lãi suất trong khoảng từ 7,7%/năm đến 11%/năm (năm 2016: 8%/năm đến 10,5%/năm).

Vay dài hạn cá nhân là các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam thông qua hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh xe taxi có thời hạn cho vay từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,83% đến 1,17% (năm 2016: từ 0,83%/tháng đến 1,08%/tháng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	158.491.387.206	142.906.888.554
Trong năm thứ hai	147.052.609.591	137.768.792.123
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	93.629.146.905	160.412.349.396
Sau năm năm	376.285.624	2.150.200.016
	399.549.429.326	443.238.230.089
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(158.491.387.206)	(142.906.888.554)
Số phải trả sau 12 tháng	241.058.042.120	300.331.341.535

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm tức	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	17.798.726.437	4.428.634.875	115.538.830.228
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	6.563.581.784	(430.473.370)	6.133.108.414
Chia cổ tức	-	-	-	(4.639.630.500)	-	(4.639.630.500)
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Chuyển nhượng vốn đầu tư	-	-	-	(4.390.065.244)	(3.989.934.756)	(8.380.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	(3.820)	(3.820)
Số dư đầu năm nay	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	14.532.612.477	8.222.929	107.852.304.322
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	4.415.401.189	(42.959.797)	4.372.441.392
Chia cổ tức	-	-	-	(5.567.556.600)	-	(5.567.556.600)
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	-	(1.100.000.000)
Tăng trong năm (*)	-	-	-	-	1.688.167.501	1.688.167.501
Số dư cuối năm nay	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	12.280.457.066	1.653.430.633	107.245.356.615

(*) Tăng trong năm thể hiện giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng thuộc về cổ đông không kiểm soát tại ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-DHCD ngày 18 tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 1.100.000.000 đồng (năm 2016: 800.000.000 đồng) và công bố chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% với tổng số tiền là 5.567.556.600 đồng (năm 2016: 4.639.630.500 đồng) và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9%. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, việc chia cổ tức bằng cổ phiếu chưa được thực hiện.

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được duyệt và đã bán ra công chúng	9.279.261	9.279.261
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.279.261	9.279.261
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 92.792.610.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 92.792.610.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	4.434.781	47,79%	44.347.810.000	4.434.781	47,79%	44.347.810.000
Ông Hồ Huy	1.174.380	12,66%	11.743.800.000	1.174.380	12,66%	11.743.800.000
Các Cổ đông khác	3.670.100	39,55%	36.701.000.000	3.670.100	39,55%	36.701.000.000
	9.279.261	100%	92.792.610.000	9.279.261	100%	92.792.610.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	4.200.000.000	228.634.874	4.428.634.874
Chuyển nhượng vốn đầu tư	(4.190.000.000)	200.065.244	(3.989.934.756)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	-	(430.473.369)	(430.473.369)
Giảm khác	-	(3.820)	(3.820)
Số dư cuối năm trước	10.000.000	(1.777.071)	8.222.929
Tăng do hợp nhất (*)	1.560.000.000	128.167.501	1.688.167.501
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	-	(42.959.797)	(42.959.797)
Số dư cuối năm nay	1.570.000.000	83.430.633	1.653.430.633

(*) Xem Thuyết minh số 22

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh					
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương mại, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hàng khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác	Cộng	Hợp nhất
Năm nay						
Doanh thu						
Khách hàng bên ngoài	515.274	72.996	46.937	13.739	648.945	648.945
5Giữa các bộ phận	53	3.635	-	549	4.237	-
Tổng cộng	515.326	76.631	46.937	14.288	653.183	648.945
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Giá vốn của bộ phận	475.245	28.181	44.492	1.280	549.198	549.198
Lợi nhuận gộp của bộ phận	40.029	44.815	2.445	12.459	99.748	99.747
Chi phí không phân bổ						(63.774)
Thu nhập tài chính						4.274
Chi phí tài chính						(49.561)
Lợi nhuận khác						15.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(2.291)
Lợi nhuận sau thuế						4.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh					Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương mại, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác	Cộng	Loại trừ
Năm trước						
Doanh thu						
Khách hàng bên ngoài	555.782	48.998	46.409	14.515	665.704	-
Giữa các bộ phận	-	2.973	-	6.591	9.564	9.564
Tổng cộng	555.782	51.971	46.409	21.106	675.268	9.564
Kết quả hoạt động kinh doanh						665.704
Giá vốn của bộ phận	464.719	21.680	43.403	30.275	560.077	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	91.063	27.381	3.006	(15.760)	105.626	-
Chi phí không phân bổ						
Thu nhập tài chính						560.077
Chi phí tài chính						(61.121)
Lợi nhuận khác						2.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(47.775)
						9.326
						(2.220)
Lợi nhuận sau thuế						6.133

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh				
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương mại, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác	
Số cuối năm					
Tài sản của bộ phận phân bổ	684.672	93.538	62.092	18.175	858.477
Tài sản không phân bổ					50.070
Tổng tài sản hợp nhất					908.547
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	407.503	55.672	36.956	10.817	510.949
Nợ phải trả không phân bổ					290.353
Tổng nợ phải trả hợp nhất					801.302
Chi phí mua sắm tài sản	53.057	7.249	4.812	1.408	66.526
Chi phí khấu hao	106.487	14.548	9.657	2.827	133.519

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LĨNH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh					Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương mại, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hàng khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác	Cộng		
Số đầu năm							
Tài sản của bộ phận phân bổ	706.834	62.315	59.022	18.460	846.631	-	846.631
Tài sản không phân bổ							44.029
Tổng tài sản hợp nhất							890.660
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	213.928	18.860	17.863	5.587	256.238	-	256.239
Nợ phải trả không phân bổ							526.569
Tổng nợ phải trả hợp nhất							782.808
Chi phí mua sắm tài sản	170.415	15.024	14.230	4.451	204.120	-	204.120
Chi phí khấu hao	96.726	8.527	8.077	2.526	115.856	-	115.856

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LĨNH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Đà Nẵng	Bình Định	Gia Lai	Kon Tum	Hội An	Huế	Phú Yên	Quảng Bình	Quảng Ngãi	Quảng Trị	Tam Kỳ	Việt Đã ng Khoa	Loại trừ	Hợp nhất
Năm nay														
Doanh thu														
Từ khách hàng	204.108	40.961	20.928	19.637	60.876	50.883	21.975	45.433	131.870	15.894	34.469	1.910	-	648.945
bên ngoài														
Giữa các bộ	3.380	174	-	20	26	693	-	624	114	15	442	51	5.539	-
phần														
Tổng cộng	207.488	41.135	20.928	19.657	60.902	51.576	21.975	46.057	131.984	15.909	34.911	1.961	5.539	648.945
Tài sản	274.656	60.468	36.905	19.549	90.664	82.020	38.749	62.500	117.178	16.365	47.472	60.842	-	907.724
của bộ phận														
Tăng/(giảm)	(14.061)	(521)	11.869	(28.756)	66.832	(27.679)	(20.852)	3.745	64.545	(7.791)	11.184	71.636	-	130.151
tài sản cố định														

Chi tiêu	Đà Nẵng	Bình Định	Gia Lai	Kon Tum	Hội An	Huế	Phú Yên	Quảng Bình	Quảng Ngãi	Quảng Trị	Tam Kỳ	Việt Đã ng Khoa	Loại trừ	Hợp nhất
Năm trước														
Doanh thu														
Từ khách hàng	210.736	44.925	22.441	22.650	54.368	63.625	14.982	49.903	131.329	16.495	34.249	-	-	665.703
bên ngoài														
Giữa các bộ	7.826	95	8	-	35	970	-	280	50	62	409	-	9.632	-
phần														
Tổng cộng	218.562	45.020	22.449	22.650	54.403	64.595	14.982	50.183	131.379	16.557	34.658	-	9.632	665.703
Tài sản của bộ	255.361	63.446	40.680	24.339	75.176	91.774	39.847	67.378	130.244	11.657	49.157	-	-	849.059
phần														
Tăng/(giảm) tài	36.317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.317
sản cố định														

25. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	649.084.810.521	665.803.497.849
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu dịch vụ taxi	515.413.866.419	555.881.672.779
Doanh thu dịch vụ xe buýt	33.917.283.000	34.449.728.636
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	6.498.036.477	15.047.280.172
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	11.103.927.734	10.578.047.556
Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	13.019.526.142	11.959.055.929
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	55.393.600.517	23.373.150.626
Doanh thu từ hoạt động cho thuê thương hiệu Mai Linh	1.013.014.727	4.233.103.635
Doanh thu các dịch vụ khác	12.725.555.506	10.281.458.516
Các khoản giảm trừ doanh thu	(139.521.053)	(100.063.159)
Chiết khấu thương mại	(139.521.053)	(100.063.159)
	<u>648.945.289.468</u>	<u>665.703.434.690</u>

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ taxi	475.245.116.661	480.028.303.311
Giá vốn dịch vụ xe buýt	33.507.451.185	33.035.376.827
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	10.793.206.096	13.732.075.028
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	5.493.191.540	6.363.530.819
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	10.984.603.086	10.367.302.688
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	11.894.313.235	8.198.614.144
Giá vốn các dịch vụ khác	1.280.363.420	8.351.367.219
	<u>549.198.245.223</u>	<u>560.076.570.036</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.099.433.065	139.316.264.382
Chi phí nhân công	244.296.837.915	268.153.847.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.147.238.680	115.416.744.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.610.091.404	57.654.226.861
Chi phí khác	20.819.102.421	40.656.060.992
	<u>612.972.703.485</u>	<u>621.197.144.655</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	49.024.983.958	47.505.972.582
Chi phí hoạt động tài chính khác	536.279.141	269.290.153
	<u>49.561.263.099</u>	<u>47.775.262.735</u>

29. PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã kiểm toán của MSH cho năm 2017 nên Ban Tổng Giám đốc không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính của MSH để làm cơ sở ước tính lại chỉ tiêu "Phần lỗ trong công ty liên kết".

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	10.943.495.464	9.783.583.804
Thu nhập từ kinh phí hỗ trợ cho hoạt động xe buýt	3.525.000.000	742.000.000
Khác	2.673.041.663	2.849.241.922
Thu nhập khác	17.141.537.127	13.374.825.726
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	534.469.382	36.513.138
Khác	628.599.429	4.012.102.304
Chi phí khác	1.163.068.811	4.048.615.442
Lợi nhuận khác	15.978.468.316	9.326.210.284

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.291.184.574	2.099.019.412
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	121.281.578
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.291.184.574	2.220.300.990

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.663.625.966	8.353.409.405
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	12.639.884.264	12.681.511.853
Lỗ trong năm của các công ty thành viên	(5.168.350.769)	(2.874.580.252)
Lợi nhuận trước thuế (số tổng hợp)	14.135.159.461	18.160.341.006
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.000.000.000)	(9.000.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.320.763.410	1.800.283.005
Chuyển lỗ	-	(465.526.947)
Thu nhập tính thuế	11.455.922.871	10.495.097.064
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.291.184.574	2.099.019.412

Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2016: 20%).

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.415.401.189	6.563.581.784
Trừ: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.100.000.000	800.000.000
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông	3.315.401.189	5.763.581.784
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (Cổ phiếu)	9.279.261	9.279.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	357	621

Năm nay	Năm trước
VND	VND

4.494.594.954	5.912.818.221
---------------	---------------

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND

424.256.629	4.776.510.848
994.541.181	11.176.758.061
3.065.936.349	-
4.484.734.159	15.953.268.909

Chủ sở hữu

Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty thành viên trong MLG
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
Công ty liên quan khác
TỔNG GIÁM ĐỐC
VỢ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

011250
CHI NH
CÔNG
CH NHIỆM
DELOI
VIỆT N
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	53.034.872.428	40.271.112.643
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	-	3.818.182
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	7.572.727	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	47.909.091	8.481.925
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	3.681.818	-
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	-	285.836.675
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	10.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	42.308.900.555	28.427.178.624
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	-	2.363.636
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	3.252.183.132	884.500.900
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	-	973.636
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-	636.363
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	-	26.413.675
Công ty CP Thương Mại Mê Kông Xanh	793.435.227	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Online	323.460.325	-
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	225.780.000	-
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	470.849.414	207.565.882
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	434.577.273	29.686.736
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	-	4.240.963
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	20.000.000	164.995.800
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	1.927.014.545	3.987.525.352
Doanh nghiệp Tư Nhân Tân Bình	34.448.182	-
Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh	-	19.129.503
Chi nhánh Bắc Trung Bộ - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	580.000.000	-
Cho vay		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	-	2.000.000.000
Đầu tư		
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-	19.970.496.000
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	-	1.704.545.450
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mai Linh	13.273.553.719	11.690.000.000
Thanh lý tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	1.590.909.091	-
Chuyển nhượng khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên mua lại cổ phiếu quỹ từ Tổng Công ty	-	7.300.000.000
Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng từ		
Ông Võ Thành Nhân	6.228.000.000	-
Bà Lương Thị Hoàng Oanh	3.876.000.000	-
Ông Trương Tài	3.576.000.000	-
	13.680.000.000	-
Chia cổ tức		
Ông Hồ Huy	659.396.600	587.190.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	2.660.868.600	2.217.390.500
	3.320.265.200	2.804.580.500
Vay từ các cá nhân		
Ông Võ Thành Nhân	2.100.000.000	-
Bà Lương Thị Hoàng Oanh	1.400.000.000	-
Ông Trương Tài	400.000.000	-
	3.900.000.000	-

0-002-
ANH
TY
HỮU H
ITE
AM
Ồ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	2.785.718.000	2.494.576.000
Các khoản phúc lợi khác	1.923.094.630	1.596.905.600
	4.708.812.630	4.091.481.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	108.325.756.138	57.666.625.372
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	139.640.319	139.640.319
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	2.297.818.727	2.297.818.727
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	13.607.000	13.607.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	22.950.000	22.950.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	464.000.000	464.000.000
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	4.363.747	42.444.779
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Tại Đắk Lắk	14.000.000	14.000.000
Công ty Cổ phần VTTH Mai Linh tại Dak Lak	-	193.416.988
Chi nhánh Công ty TNHH VTTH Mai Linh Nha Trang	-	20.947.784
Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Taxi 30	-	150.000.000
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	-	98.822.973
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	20.850.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	3.128.861.729	3.128.861.729
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	90.122.973	-
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	2.029.542.487	2.029.542.487
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	11.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sao Mai Ninh Thuận	890.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần VTTH Mai Linh tại Đà Nẵng	91.376.054	91.376.054
Chi nhánh Công ty Cổ phần VTTH Mai Linh tại Khánh Hòa	2.306.556.328	2.306.556.328
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Hàng không Mai Linh	-	3.945.000
CN Đông Bắc Bộ - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	38.081.032	-
CN BTB Cty TNHH DL Mai Linh	8.700.000	27.665.363
	119.897.226.534	68.712.220.903

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	16.042.847.712	1.126.789.045
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	1.360.000	1.360.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	26.413.675	26.413.675
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	32.340.514	31.386.240
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	196.894.231	196.894.231
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	10.854.131	10.854.131
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	170.000	170.000
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	1.065.361.190	330.678.649
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	26.885.000	4.017.514
CN Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Tại Lâm Đồng	115.843.200	145.384.200
CN Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Tại Nha Trang	1.637.202.084	1.637.202.084
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	60.299.800	78.691.800
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	61.215.000	20.405.000
Chi nhánh Công ty CP VTTH Mai Linh tại Đà Nẵng	6.819.000	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	-	44.000.000
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	2.349.706	2.349.706
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	18.392.000	-
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	104.721.870	72.946.070
Công ty TNHH Vận Tải Tốc Hành Mai Linh Đà Nẵng	-	7.450.000
Chi nhánh Công ty CP VTTH Mai Linh tại Đà Nẵng	-	4.575.000
Công ty TNHH địa ốc Mai Linh	19.129.503	19.129.503
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	-	825.076.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Online	140.458.640	-
Công ty CP Thương Mại Mê Kông Xanh	573.566.726	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Champasak	188.721.237	189.180.237
	20.331.845.219	4.744.953.085

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	1.028.863.000	3.542.220.712
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	275.093.500	-
	1.303.956.500	3.542.220.712
Phải thu về cho vay		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	-	2.000.000.000
Vay từ các cá nhân có liên quan		
Ông Võ Thành Nhân	2.100.000.000	-
Bà Lương Thị Hoàng Oanh	1.400.000.000	-
Ông Trương Tài	400.000.000	-
	3.900.000.000	-

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 764.025.736 đồng (năm 2016: 460.245.137 đồng) là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 3.549.000.000 đồng (năm 2016: 41.235.909.091 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 65.003.656.900 đồng (năm 2016: 0 đồng), là số tiền tăng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm do hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm không bao gồm 1.973.000.000 đồng (năm 2016: 570.314.859 đồng), là số tiền phát sinh từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm không bao gồm 3.795.500.000 đồng (năm 2016: 1.499.999.997 đồng), là số tiền phát sinh từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm được thu hồi bằng cách căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 3.900.000.000 đồng (năm 2016: 37.710.717.847 đồng), là số tiền chi để nhận chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng bằng hình thức nhận nợ vay ngắn hạn. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm 3.900.000.000 đồng (năm 2016: 0 đồng) là tiền thu đi vay phát sinh trong năm từ nhận chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm 41.544.390.997 đồng (năm 2016: 0 đồng), là phần tăng số dư vay phát sinh trong năm do hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 2.660.868.600 đồng (năm 2016: 3.401.640.225 đồng), là số cổ tức chia cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh đã được chi trả bằng cách căn



CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 3.486.584.015 đồng (năm 2016: 2.905.915.525 đồng), là số cổ tức chia cho các cổ đông của Công ty nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Dương Trung Tình
Người lập biểu



Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng



Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

